

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
	Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên
		(đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)
	Ông Lê Văn Danh	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
	Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
	Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
	Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
	Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
--------------------------------------	-----------------	---------------

Trụ sở chính Số 60-66, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh 37 – Cổ phần hóa của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể được thực hiện bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12685
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.362.809.967.885	17.600.478.627.685
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.044.908.450.673	2.231.883.028.729
111	Tiền		344.908.450.673	431.883.028.729
112	Các khoản tương đương tiền		700.000.000.000	1.800.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.680.000.000.000	3.810.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.680.000.000.000	3.810.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		16.425.391.956.675	8.547.586.850.365
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.978.859.498.185	8.050.500.946.570
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		183.767.563.981	189.206.393.326
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	262.764.894.509	307.879.510.469
140	Hàng tồn kho	7	2.951.771.404.215	2.908.279.111.292
141	Hàng tồn kho		2.954.282.996.962	2.910.790.704.039
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.511.592.747)	(2.511.592.747)
150	Tài sản ngắn hạn khác		260.738.156.322	102.729.637.299
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	15.892.868.289	40.459.789.737
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	234.538.666.869	36.090.153.662
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	10.306.621.164	26.179.693.900

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 01a – DN
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		46.238.751.158.303	47.849.362.566.113
210	Khoản phải thu dài hạn		3.324.424.000	3.324.424.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.324.424.000	3.324.424.000
220	Tài sản cố định		42.166.964.270.717	44.138.412.095.815
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	41.576.031.830.750	43.548.599.893.583
222	Nguyên giá		110.942.323.771.762	110.691.093.920.205
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.366.291.941.012)	(67.142.494.026.622)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	590.932.439.967	589.812.202.232
228	Nguyên giá		641.771.332.657	633.141.922.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.838.892.690)	(43.329.720.425)
240	Tài sản dở dang dài hạn		186.827.153.529	331.530.256.270
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	186.827.153.529	331.530.256.270
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.612.067.776.438	1.612.067.776.438
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	551.689.970.000	551.689.970.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	883.219.360.850	883.219.360.850
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	177.158.445.588	177.158.445.588
260	Tài sản dài hạn khác		2.269.567.533.619	1.764.028.013.590
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	238.095.556.031	244.903.968.293
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	2.031.471.977.588	1.519.124.045.297
270	TỔNG TÀI SẢN		70.601.561.126.188	65.449.841.193.798

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		53.944.279.618.265	49.844.617.286.190
310	Nợ ngắn hạn		16.217.280.363.722	10.008.016.611.641
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.561.470.740.305	3.408.643.820.968
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.692.695.712	1.617.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	345.192.338.076	455.643.775.011
314	Phải trả người lao động	14	223.451.370.248	443.966.608.550
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	401.010.030.175	37.043.414.329
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	16.037.691.000	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	4.089.802.504.168	565.935.206.166
320	Vay ngắn hạn	18(a)	4.897.375.963.770	4.850.195.977.601
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	299.323.117.086	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	378.923.913.182	228.960.601.652
330	Nợ dài hạn		37.726.999.254.543	39.836.600.674.549
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	325.901.614.688	333.480.722.006
337	Phải trả dài hạn khác		4.100.000	4.100.000
338	Vay dài hạn	18(b)	37.401.093.539.855	39.503.115.852.543
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.657.281.507.923	15.605.223.907.608
410	Vốn chủ sở hữu		16.657.281.507.923	15.605.223.907.608
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.111.206.038.025	507.193.462.493
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	4.311.395.009.898	3.863.349.985.115
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.068.068.830.934	841.446.787.457
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.243.326.178.964	3.021.903.197.658
440	TỔNG NGUỒN VỐN		70.601.561.126.188	65.449.841.193.798


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2022 VND	2021 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	22.224.500.024.579	18.609.222.499.075
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(19.713.409.422.219)	(16.555.145.813.991)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.511.090.602.360	2.054.076.685.084
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	203.658.825.759	599.004.623.179
22	Chi phí tài chính	28	(961.301.854.995)	(637.654.803.332)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(607.285.478.700)	(636.165.919.603)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(223.160.791.866)	(225.370.709.232)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.530.286.781.258	1.790.055.795.699
31	Thu nhập khác		10.642.497.117	9.534.220.210
32	Chi phí khác		(12.162.564.207)	(9.413.374.337)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(1.520.067.090)	120.845.873
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.528.766.714.168	1.790.176.641.572
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	30	(285.440.535.204)	(266.465.851.237)
52	Thuế TNDN hoãn lại	30	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.243.326.178.964	1.523.710.790.335

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Shah

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Uter

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.528.766.714.168	1.790.176.641.572
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.230.392.970.963	2.225.780.427.713
03	Trích lập dự phòng	299.323.117.086	-
04	Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	353.629.719.254	(440.730.382.071)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(187.821.517.059)	(116.794.859.137)
06	Chi phí lãi vay	607.285.478.700	636.165.919.603
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.831.576.483.112	4.094.597.747.680
09	Tăng các khoản phải thu	(9.849.386.654.619)	(3.824.304.783.439)
10	Tăng hàng tồn kho	(555.840.225.214)	(73.845.819.507)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	5.032.946.466.354	(668.785.084.008)
12	Giảm chi phí trả trước	33.746.718.600	24.997.637.081
14	Tiền lãi vay đã trả	(91.192.858.497)	(227.061.572.040)
15	Thuế TNDN đã nộp	(303.972.781.469)	(104.969.557.499)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	20.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(40.937.203.119)	(30.259.369.176)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(943.060.054.852)	(809.610.800.908)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(461.419.269.273)	(587.818.116.062)
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(2.930.000.000.000)	(200.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.060.000.000.000	550.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(91.661.010.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	272.307.590.633	136.814.951.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(59.111.678.640)	(192.664.174.725)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	-	66.369.417.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(184.745.639.712)	(568.674.758.314)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(58.600.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(184.804.239.712)	(502.305.340.722)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.186.975.973.204)	(1.504.580.316.355)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.231.883.028.729	2.378.468.854.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.395.148	(308.586)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.044.908.450.673	873.888.229.847

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là PGV theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.070 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.058 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 60 – 66, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 8 chi nhánh, cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2022.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho khi có bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Tổng Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	2.686.800.503	2.707.606.713
Tiền gửi ngân hàng	342.221.650.170	429.175.422.016
Các khoản tương đương tiền (*)	700.000.000.000	1.800.000.000.000
	<u>1.044.908.450.673</u>	<u>2.231.883.028.729</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 7 ngày và 3,3%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 7 ngày, và từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.680.000.000.000	3.680.000.000.000	3.810.000.000.000	3.810.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 272,8 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/13553572/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 806,2 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022				Tại ngày 31.12.2021			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	79,56	481.235.570.000	803.663.401.900	-	79,56	481.235.570.000	856.599.314.600	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	54,76	70.454.400.000	119.772.480.000	-	54,76	70.454.400.000	130.340.640.000	-
		551.689.970.000	923.435.881.900	-		551.689.970.000	986.939.954.600	-
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iii)	30,00	190.500.000.000	581.025.000.000	-	30,00	190.500.000.000	573.405.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (iv)	30,55	608.719.360.850	3.248.237.205.000	-	30,55	608.719.360.850	2.071.653.506.300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (v)	30,00	84.000.000.000	(*)	-	30,00	84.000.000.000	(*)	-
		883.219.360.850		-		883.219.360.850		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vi)	2,47	83.094.784.000	176.623.616.000	-	2,47	83.094.784.000	187.306.496.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (vii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (viii)	0,45	19.600.000.000	(*)	-	0,48	19.600.000.000	(*)	-
		177.158.445.588		-		177.158.445.588		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (vii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (viii) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về phương án tăng vốn điều lệ và tiến độ góp vốn của CTCP Điện Việt Lào, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 4.065.732.920.909 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lên 4.369.531.580.000 Đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm tương ứng từ 0,48% còn 0,45% do Tổng Công ty không đăng ký mua thêm cổ phần phát hành mới.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	8.472.897.696	11.052.145.733
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	15.970.386.600.489	8.039.448.800.837
	<u>15.978.859.498.185</u>	<u>8.050.500.946.570</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	156.922.430.474	157.410.685.332
Cổ tức phải thu	-	83.700.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	18.633.077.658	19.419.151.232
Khác	87.209.386.377	47.349.673.905
	<u>262.764.894.509</u>	<u>307.879.510.469</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	105.842.464.035	66.618.853.887
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	156.922.430.474	241.260.656.582
	<u>262.764.894.509</u>	<u>307.879.510.469</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.535.883.064.105	(2.511.592.747)	2.727.278.722.068	(2.511.592.747)
Công cụ, dụng cụ	111.408.752.928	-	167.151.195.662	-
Hàng mua đang đi trên đường	297.633.714.599	-	7.571.588.689	-
Chi phí SXKD dở dang	9.357.465.330	-	8.789.197.620	-
	<u>2.954.282.996.962</u>	<u>(2.511.592.747)</u>	<u>2.910.790.704.039</u>	<u>(2.511.592.747)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.511.592.747	2.094.607.093
Tăng dự phòng	-	955.312.568
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(538.326.914)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.511.592.747</u>	<u>2.511.592.747</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	11.158.865.722	38.328.765.909
Khác	4.734.002.567	2.131.023.828
	<u>15.892.868.289</u>	<u>40.459.789.737</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)	199.391.865.770	203.065.469.168
Khác	38.703.690.261	41.838.499.125
	<u>238.095.556.031</u>	<u>244.903.968.293</u>

(*) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê đất.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.467.469.304.800	83.295.543.597.984	6.689.620.915.531	200.308.949.896	38.151.151.994	110.691.093.920.205
Mua trong kỳ	1.064.356.706	14.901.590.036	-	1.541.927.636	-	17.507.874.378
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	32.375.125	286.304.783.580	5.692.800.000	866.735.839	-	292.896.694.544
Điều chỉnh theo quyết toán chính thức	(53.443.301.605)	(3.099.870.718)	(2.631.545.042)	-	-	(59.174.717.365)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.415.122.735.026	83.593.650.100.882	6.692.682.170.489	202.717.613.371	38.151.151.994	110.942.323.771.762
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.284.975.249.016	54.856.774.950.394	3.852.847.710.438	135.650.743.372	12.245.373.402	67.142.494.026.622
Khấu hao trong kỳ	354.577.341.369	1.700.597.974.543	155.120.466.973	15.245.646.301	2.394.249.042	2.227.935.678.228
Khác	-	(4.137.763.838)	-	-	-	(4.137.763.838)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.639.552.590.385	56.553.235.161.099	4.007.968.177.411	150.896.389.673	14.639.622.444	69.366.291.941.012
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.182.494.055.784	28.438.768.647.590	2.836.773.205.093	64.658.206.524	25.905.778.592	43.548.599.893.583
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.775.570.144.641	27.040.414.939.783	2.684.713.993.078	51.821.223.698	23.511.529.550	41.576.031.830.750

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 18.781 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.607 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 34.158 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 34.128 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyển giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	566.042.605.616	40.093.190.072	9.260.276.148	17.745.850.821	633.141.922.657
Mua trong kỳ	-	-	8.158.210.000	471.200.000	8.629.410.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	566.042.605.616	40.093.190.072	17.418.486.148	18.217.050.821	641.771.332.657
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.135.349.927	17.763.169.982	8.109.979.035	4.321.221.481	43.329.720.425
Khấu hao trong kỳ	668.258.562	3.888.819.147	2.012.446.466	939.648.090	7.509.172.265
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	13.803.608.489	21.651.989.129	10.122.425.501	5.260.869.571	50.838.892.690
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	552.907.255.689	22.330.020.090	1.150.297.113	13.424.629.340	589.812.202.232
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	552.238.997.127	18.441.200.943	7.296.060.647	12.956.181.250	590.932.439.967

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 8,05 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,3 tỷ Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Hệ thống xử lý tro bay Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	44.553.835.347	-
Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	96.119.627.020	303.042.349.781
Khác	46.153.691.162	28.487.906.489
	<u>186.827.153.529</u>	<u>331.530.256.270</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	331.530.256.270	113.337.580.047
Mua sắm	148.193.591.803	813.420.488.498
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(292.896.694.544)	(109.028.312.275)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(486.199.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>186.827.153.529</u>	<u>331.530.256.270</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.878.141.026.134	1.400.569.433.439
Tổng Công ty Đông Bắc	1.260.154.921.872	55.629.646.841
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.521.985.498	413.553.873.402
General Electric	57.402.881.090	458.886.739.376
Khác	1.036.491.157.669	1.073.187.348.538
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>28.758.768.042</u>	<u>6.816.779.372</u>
	<u>5.561.470.740.305</u>	<u>3.408.643.820.968</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/hoàn thuế trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	36.090.153.662	1.540.090.059.503	-	(1.341.641.546.296)	-	234.538.666.869
Thuế GTGT nộp thừa	21.127.889.580	-	(67.129.966)	-	(14.304.373.128)	6.756.386.486
Các loại thuế khác	5.051.804.320	-	(13.162.738)	-	(1.488.406.904)	3.550.234.678
	<u>62.269.847.562</u>	<u>1.540.090.059.503</u>	<u>(80.292.704)</u>	<u>(1.341.641.546.296)</u>	<u>(15.792.780.032)</u>	<u>244.845.288.033</u>
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT	62.668.015.703	1.889.716.156.646	(579.704.294.482)	(1.341.641.546.296)	(14.304.373.128)	16.733.958.443
Thuế tài nguyên	40.638.268.238	175.277.518.156	(184.462.555.009)	-	-	31.453.231.385
Phí dịch vụ môi trường rừng	41.831.310.440	41.167.865.448	(61.496.107.904)	-	-	21.503.067.984
Thuế thu nhập cá nhân	12.169.550.445	68.473.080.552	(83.122.146.029)	-	2.656.749.876	177.234.844
Thuế TNDN	291.679.255.286	285.440.535.204	(303.972.781.469)	-	(669.152.296)	272.477.856.725
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	6.657.374.899	50.101.240.921	(50.435.622.641)	-	(3.476.004.484)	2.846.988.695
	<u>455.643.775.011</u>	<u>2.510.176.396.927</u>	<u>(1.263.193.507.534)</u>	<u>(1.341.641.546.296)</u>	<u>(15.792.780.032)</u>	<u>345.192.338.076</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09a – DN****14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Tổng Công ty.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay	398.713.242.537	15.904.652.243
Khác	2.296.787.638	21.138.762.086
	<u>401.010.030.175</u>	<u>37.043.414.329</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả cho EVN (*)	3.889.770.680.385	346.768.343.073
Thuế GTGT tạm tính	137.388.180.273	133.688.560.354
Phải trả từ bán cổ phần	39.969.577.665	39.969.577.665
Khác	22.674.065.845	45.508.725.074
	<u>4.089.802.504.168</u>	<u>565.935.206.166</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	193.407.614.532	213.964.763.620
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.896.394.889.636	351.970.442.546
	<u>4.089.802.504.168</u>	<u>565.935.206.166</u>

(*) Chi tiết khoản phải trả cho EVN như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công nợ tiền điện	2.550.000.000.000	-
Gốc vay	1.223.380.913.758	-
Lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu	116.389.766.627	346.768.343.073
	<u>3.889.770.680.385</u>	<u>346.768.343.073</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	369.491.279.424	(184.745.639.712)	184.745.639.712	-	369.491.279.424
Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(**))	4.480.704.698.177	(2.231.673.844.195)	2.267.331.359.385	11.522.470.979	4.527.884.684.346
	<u>4.850.195.977.601</u>	<u>(2.416.419.483.907)</u>	<u>2.452.076.999.097</u>	<u>11.522.470.979</u>	<u>4.897.375.963.770</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	1.734.923.193.446	(184.745.639.712)	-	1.550.177.553.734
Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(**))	37.768.192.659.097	(2.267.331.359.385)	350.054.686.409	35.850.915.986.121
	<u>39.503.115.852.543</u>	<u>(2.452.076.999.097)</u>	<u>350.054.686.409</u>	<u>37.401.093.539.855</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1 Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	48.038.942.200	55.976.880.538	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	470.000.000.000	470.000.000.000	Xác định theo thông báo của ngân hàng	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	730.260.524.448	842.608.297.440	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	110.000.000.000	130.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	VND	2026	170.491.421.674	193.235.908.648	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	390.877.944.836	412.593.386.244	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm	(ii)
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			1.919.668.833.158	2.104.414.472.870		
			(369.491.279.424)	(369.491.279.424)		
			1.550.177.553.734	1.734.923.193.446		

(i) Tất cả các khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 33(b))						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1	USD	2032	380.977.493.597	383.673.646.210	LIBOR 6 tháng + 1%/năm	(iii)
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	USD	2034	17.255.267.753.346	17.227.531.267.362	LIBOR 6 tháng + 0,65%/năm	(iii)
ADB	USD	2028	5.725.599.322.399	6.071.605.004.087	LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm	(iii)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	USD	2027	3.863.343.599.703	4.125.459.684.448	3,45%/năm	(iv)
China Eximbank	CNY	2027	1.064.962.281.512	1.205.306.231.805	3,4%/năm	(iv)
China Eximbank	USD	2028	9.645.416.244.679	10.167.779.239.327	LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm	(iv)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp						
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	JPY	2026	41.607.376.182	53.555.196.233	2,75%/năm	(iv)
JBIC	JPY	2028	35.171.230.191	44.139.098.681	2,55%/năm	(iv)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1						
JBIC	JPY	2028	2.366.455.368.858	2.969.847.989.121	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm	(iv)
			40.378.800.670.467	42.248.897.357.274		
			(4.527.884.684.346)	(4.480.704.698.177)		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			35.850.915.986.121	37.768.192.659.097		

18 VAY (tiếp theo)

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 1,09%/năm đến 4,44%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,89%/năm đến 4,3%/năm).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ theo kế hoạch năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	228.960.601.652	138.120.782.717
Trích lập quỹ (Thuyết minh 22)	190.900.514.649	160.818.432.625
Tăng khác	-	24.180.000
Sử dụng quỹ	(40.545.109.504)	(69.219.694.459)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(392.093.615)	(783.099.231)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>378.923.913.182</u>	<u>228.960.601.652</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>-</u>	<u>1.123.468.046</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Khác	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.123.468.046	100,00	1.123.468.046	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.123.468.046	11.234.680.460.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.699.695.770.000	-	2.580.435.887.151	13.280.131.657.151
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	534.984.690.000	-	(534.984.690.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.021.903.197.658	3.021.903.197.658
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	508.201.188.569	(508.201.188.569)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(160.818.432.625)	(160.818.432.625)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(534.984.788.500)	(534.984.788.500)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.007.726.076)	-	(1.007.726.076)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.234.680.460.000	507.193.462.493	3.863.349.985.115	15.605.223.907.608
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.243.326.178.964	1.243.326.178.964
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	604.380.639.532	(604.380.639.532)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(190.900.514.649)	(190.900.514.649)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	(368.064.000)	-	(368.064.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.234.680.460.000	1.111.206.038.025	4.311.395.009.898	16.657.281.507.923

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Phát điện 3.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

23 CỐ TỨC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	123.850.000	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	-	1.069.969.478.500
Cần trừ công nợ	-	(530.677.616.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(534.984.690.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(58.600.000)	(4.183.322.000)
Số dư cuối kỳ/năm	65.250.000	123.850.000

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.066,2 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.072,8 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34(a).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán điện	22.077.394.202.681	18.422.962.945.971
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	147.105.821.898	186.259.553.104
	22.224.500.024.579	18.609.222.499.075

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn sản xuất điện	19.601.400.907.880	16.404.291.760.954
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	112.008.514.339	150.854.053.037
	19.713.409.422.219	16.555.145.813.991

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	81.066.548.059	88.822.939.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.754.969.000	27.971.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.837.308.700	41.479.381.971
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	440.730.382.071
	<u>203.658.825.759</u>	<u>599.004.623.179</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	607.285.478.700	636.165.919.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	386.657.041	1.488.883.729
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	353.629.719.254	-
	<u>961.301.854.995</u>	<u>637.654.803.332</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	96.382.383.140	78.281.149.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.521.140.248	14.192.717.938
Chi phí khấu hao	29.612.479.447	24.124.510.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.405.128.379	8.136.858.424
Chi phí khác	75.239.660.652	100.635.473.340
	<u>223.160.791.866</u>	<u>225.370.709.232</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.528.766.714.168	1.790.176.641.572
Thuế tính ở thuế suất 20%	305.753.342.834	358.035.328.314
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(21.350.993.800)	(5.594.384.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.038.186.170	42.824.599
Thuế được giảm	-	(86.017.917.676)
Chi phí thuế TNDN (*)	285.440.535.204	266.465.851.237
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	285.440.535.204	266.465.851.237
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	285.440.535.204	266.465.851.237

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan đến hoạt động thương mại của của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.327.261.990.174	13.201.304.555.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.218.663.665.773	2.214.472.970.507
Chi phí sửa chữa lớn	334.558.471.134	379.352.849.938
Chi phí nhân viên	450.507.080.625	404.525.252.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.676.625.399	266.553.301.048
Chi phí khác	364.902.380.980	314.307.593.984
	19.936.570.214.085	16.780.516.523.223

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Mua TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang chưa thanh toán	287.088.393.092	-
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.002.424.129.154	1.624.557.916.440
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	369.749.395.151	267.803.723.305
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	333.525.244.093	125.267.060.574

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 21(b).

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty mẹ
EVN

Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác

Công ty Nhiệt Điện Uông Bí
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN
("Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình")
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1
("Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn")
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1
("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN
("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")
Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN
("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")
Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia
("Công ty Truyền tải điện 1")
Công ty Truyền tải điện 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia
("Công ty Truyền tải điện 2")
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1
("Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh")
Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
("Công ty Điện lực Quảng Ninh")
Công ty Điện lực Đặc Lắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH
Công ty Điện lực Đặc Nông - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH
Công ty Điện lực Thủ Thiêm - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
Công ty Điện lực Bình Thuận - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
("Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu")
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng - Chi nhánh EVN
("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam
("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	22.075.781.670.172	18.421.419.716.571
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	129.348.619.339	120.950.625.620
Biên liên quan khác	1.748.670.509	47.702.988.345
	<u>22.206.878.960.020</u>	<u>18.590.073.330.536</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
EVN	55.944.146.721	52.601.019.171
Bên liên quan khác	9.703.447.765	8.460.546.762
	<u>65.647.594.486</u>	<u>61.061.565.933</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	19.050.000.000	19.050.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	8.400.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	7.121.920.000	7.121.920.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	72.183.049.000	-
	<u>106.754.969.000</u>	<u>27.971.920.000</u>
Chi phí lãi vay		
EVN	<u>525.943.983.395</u>	<u>526.276.990.085</u>

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

2022
VND

2021
VND

iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)

Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu
ngắn hạn của khách hàng

EVN	1.002.424.129.154	1.624.557.916.440
-----	-------------------	-------------------

Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với
khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

EVN	369.749.395.151	267.803.723.305
-----	-----------------	-----------------

iv) Hoạt động khác

Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
với khoản phải trả ngắn hạn khác và
khoản phải trả nhà cung cấp

EVN	333.525.244.093	125.267.060.574
-----	-----------------	-----------------

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	413.544.000	376.200.000
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	401.010.000	364.800.000
Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)	333.135.000	330.600.000
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	72.684.000	55.680.000
Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	72.684.000	52.200.000
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày ngày 1 tháng 10 năm 2021)	-	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc	363.420.000	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc	363.420.000	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc	363.420.000	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc	363.420.000	137.750.000
Kế toán trưởng	338.352.000	307.800.000
Trưởng Ban Kiểm soát	375.948.000	342.000.000
Kiểm soát viên không chuyên trách	72.684.000	52.200.000
Kiểm soát viên không chuyên trách	72.684.000	52.200.000
	<u>3.606.405.000</u>	<u>3.393.830.000</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	15.228.950.964.613	7.058.890.356.302
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	676.580.690.250	902.526.554.588
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	32.090.561.698	36.708.328.507
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	26.227.496.855	26.227.496.855
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	12.615.620.139
Bên liên quan khác	521.266.934	2.480.444.446
	<u>15.970.386.600.489</u>	<u>8.039.448.800.837</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Điện lực Bình Thuận	<u>12.363.003</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 09a – DN
33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
EVN	15.256.171.287	15.256.171.287
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	69.751.923.502	68.513.044.582
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	83.700.000.000
Bên liên quan khác	3.947.966.741	5.825.071.769
	<u>156.922.430.474</u>	<u>241.260.656.582</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
EVN	26.894.434.366	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.302.398.000	612.178.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	142.659.025	1.316.265.263
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	27.060.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	2.887.600.516
Bên liên quan khác	419.276.651	1.973.675.593
	<u>28.758.768.042</u>	<u>6.816.779.372</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
EVN	3.889.770.680.385	346.768.343.073
Bên liên quan khác	6.624.209.251	5.202.099.473
	<u>3.896.394.889.636</u>	<u>351.970.442.546</u>
vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
EVN	4.527.884.684.346	4.480.704.698.177
	<u>4.527.884.684.346</u>	<u>4.480.704.698.177</u>
vii) Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
EVN	35.850.915.986.121	37.768.192.659.097
	<u>35.850.915.986.121</u>	<u>37.768.192.659.097</u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	29.915.496.507	16.065.632.104
Từ 1 đến 5 năm	84.158.101.486	76.961.986.584
Trên 5 năm	663.870.430.751	591.918.070.144
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>777.944.028.744</u>	<u>684.945.688.832</u>

(b) Cam kết đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>823.110.000.000</u>	<u>514.455.000.000</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

37 CỐ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty. Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

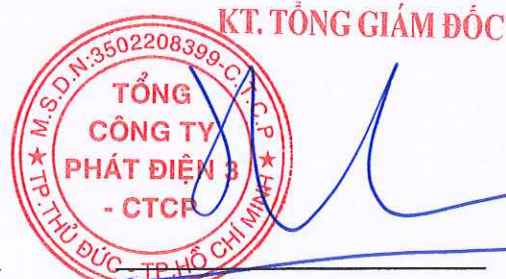
38 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2022, Tổng Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2021 là ngày 15 tháng 7 năm 2022 và đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 29 tháng 7 năm 2022 với giá trị là 1.460.508.459.800 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc